UỶ BAN NHÂN DÂN **XÃ BUÔN ĐÔN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 691/QĐ-UBND	*Buôn Đôn, ngày 26 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Buôn Đôn. Hạng mục: Đường giao thông, san nền, hệ thống điện chiếu sáng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ BUÔN ĐÔN

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính Phủ v/v quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 212/2026/NĐ-CP ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 34/2026/TT-BXD ngày 25/6/2026 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết về cấp công trình xây dựng phục vụ quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Thông tư số 38/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09/09/2026 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 050/2025/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/07/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc dự toán chi năm 2026 từ nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại ngân sách cấp tỉnh năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 25/08/2026 của UBND xã Buôn Đôn về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư Dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Buôn Đôn. Hạng mục: Đường giao thông, san nền, hệ thống điện chiếu sáng;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định số 24/KQTĐ-KT, ngày 26/10/2026 của Phòng Kinh tế xã V/v thông báo kết quả thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Buôn Đôn. Hạng mục: Đường giao thông, san nền, hệ thống điện chiếu sáng;

Theo đề nghị của phòng Kinh tế xã Buôn Đôn tại Tờ trình số142/TTr-KT ngày 26/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Buôn Đôn. Hạng mục: Đường giao thông, san nền, hệ thống điện chiếu sáng, với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Buôn Đôn. Hạng mục: Đường giao thông, san nền, hệ thống điện chiếu sáng.

2. Nhóm dự án, loại và cấp công trình chính của dự án, thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế:

- Nhóm dự án: Nhóm C (quy mô nhỏ).
- Loại và cấp công trình:

+ Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật kết hợp đường giao thông.

+ Cấp công trình: Cấp IV.

- Diện tích xây dựng của dự án: S=20.026,53M2.
- Thời hạn sử dụng của công trình chính theo thiết kế: <=10 năm.

3. Mã định danh (nếu có):

4. Địa điểm xây dựng dự án: Buôn Ea Rông B và Thôn Thống Nhất, xã Buôn Đôn.

5. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND xã Buôn Đôn.

6. Chủ đầu tư: Phòng Kinh tế xã Buôn Đôn.

7. Nhà thầu tư vấn lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công; nhà thầu khảo sát xây dựng: Liên danh Công ty TNHH TV&XD Thăng Long VN-Nhật Nguyên - ADT.

8. Mục tiêu dự án: Đầu tư hạ tầng phục vụ bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn xã Buôn Đôn, theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại, giao thương hàng hóa, nông sản, tạo đà phát triển kinh tế xã hội, góp phần hoàn thiện mạng lưới giao thông trong khu vực, từ đó ổn định dân cư tại chỗ cho địa phương, đảm bảo phát triển bền vững, tạo động lực nâng cao điều kiện sống của nhân dân trong khu vực xã;

9. Quy mô đầu tư xây dựng:

- Loại và cấp công trình:

+ Loại công trình: Hạ tầng kỹ thuật kết hợp đường giao thông.

+ Cấp công trình: Cấp IV.

+ Diện tích xây dựng của dự án: S=20.026,53M2.

- Hạng mục công trình:

a. Đường giao thông:

- Chiều dài tuyến: L=373,18m
- Cấp thiết kế của đường : Cấp A (Theo TCVN 10380-2014)
- Vận tốc thiết kế : 30 km/h.
- Bán kính đường cong nằm nhỏ nhất: 15 m;
- Độ dốc dọc lớn nhất : 5%;
- Chiều dài lớn nhất của đoạn có dốc dọc lớn hơn 5%: 300m;
- Tải trọng tính toán thiết kế mặt đường: Trục xe 60kN.
- Tải trọng thiết kế công trình thoát nước: HL93;
- Tần suất tính toán thủy văn với nền đường, công trình thoát nước: p = 4%;
- Mặt cắt ngang:

+ Bề rộng nền đường: Bn = 6,5m, trong đó;

+ Bề rộng mặt đường: Bm = 3,50 m;

+ Bề rộng lề đường: Bl = 1,5 m x 2.

- Mặt đường : Cấp cao A1(Bê tông xi măng).
- Hệ thống thoát nước : Thiết kế vĩnh cửu, hoạt tải thiết kế HL-93;

b. San nền:

San nền các khu đất Quy hoạch phân lô, đất công cộng, đất thương mại; phạm vi san nền gồm các khu sau:

STT	Khu 1	Khu 2	Khu 3	**Tổng**
Diện tích	4.713,59	8.393,87	3.385,98	**16.493,44**

c. Điện chiếu sáng:

- Cột đèn chiếu sáng năng lượng mặt trời cao 8 mét: 17 vị trí
- Đèn năng lượng mặt trời công suất 100W: 17 bộ.

d. Cấp nước sinh hoạt:

Xây dựng tuyến ống truyền tải và phân phối nước sinh hoạt đến từng hộ gia đình bằng ống HDPE D110 và HDPE D63 dọc đường giao thông hiện trạng và đường giao thông theo quy hoạch. Đấu nối vào tuyến ống HDPE D160 hiện hữu tại ngã tư dọc tỉnh lộ 1 gần Bia tưởng niệm liệt sỹ. Kèm theo phụ tùng đấu nối và các thiết bị trên tuyến. Tuyến ống truyền tải và phân phối áp lực thử 9kg/m^2.

BẢNG TỔNG HỢP KHỐI LƯỢNG MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC

TT	QUY CÁCH	ĐƠN VỊ	KT MƯƠNG CHÔN ỐNG	KHỐI LƯỢNG	ÁP LỰC THỬ

1	HDPE D110x6,6mm	Mét	0,4x1,0	300	9Bar
2	HDPE D63x4,7mm	Mét	0,4x0,7	760	9Bar

Trên mạng lưới đường ống tại các vị trí tuyến ống qua đường: Tại các vị trí ống qua đường bê tông sử dụng phương pháp kích ống thép qua đường, ống thép D150. Và các phụ tùng khác: Van, cút, BU, coliê, khâu nối … bằng đồng và bằng HDPE. Lắp đặt van xả cặn cuối tuyến.

10. Danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng:

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
a. Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát		
1	Đường ô tô – Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS31:2020/TCĐBVN
2	Quy trình khảo sát đường ô tô (Tham khảo)	22TCN 263-2000
3	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCXDVN 9398:2012
4	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GPS trong trắc địa công trình	TCXDVN 9401:2012
5	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng Karst (Cac-tơ)	TCVN 9402:2012
6	Quy phạm đo vẽ bản đồ địa hình tỷ lệ 1:500; 1:1000; 1:2000; 1:5000 (phần ngoài trời)	96TCN 43-90
7	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về xây dựng lưới độ cao	QCVN 11:2008/BTNMT
8	Đất xây dựng - phân loại	TCVN 5747:1993
9	Phân loại đất và hỗn hợp cấp phối đất cho mục đích xây dựng đường ô tô	AASHTO M145
10	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo võng Benkelman	TCVN 8867:2011
11	Công tác trắc địa trong xây dựng - Yêu cầu chung	TVCN 9398:2012
b. Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế		
1	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054 - 2005
2	Quy phạm kỹ thuật thiết kế đường phố, đường quảng trường đô thị	TCVN 13592:2022
3	Đường giao thông nông thôn - Yêu cầu thiết kế	TCVN 10380 - 2014
4	Tiêu chuẩn thiết kế cầu đường bộ	TCVN 11823 : 2017
5	Tiêu chuẩn thiết kế đường ôtô (thiết kế nút giao)	22TCN 273-2001
6	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845 - 2013

STT	TÊN TIÊU CHUẨN	MÃ HIỆU
7	Thiết kế mặt đường BTXM thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS39:2022/TCĐBVN

11. Tổng mức đầu tư xây dựng dự án: 7.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Bảy tỷ đồng).*

TT	Khoản mục phí	Giá trị phê duyệt
I	**Chi phí xây dựng**	**5.790.792.000**
A	**Chi phí xây dựng công trình chính**	**5.681.385.000**
1	*Công trình giao thông*	*1.836.523.000*
2	*Công trình hạ tầng*	*3.844.862.000*
B	**Chi phí nhà tạm để ở và điều hành thi công**	**109.407.000**
1	*Công trình giao thông*	*40.403.000*
2	*Công trình hạ tầng*	*69.004.000*
II	**Chi phí quản lý dự án**	**225.552.000**
1	Công trình giao thông	74.974.000
2	Công trình hạ tầng	150.578.000
III	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**553.463.000**
1	Chi phí khảo sát địa hình	31.006.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	930.000
3	Chi phí đo đạc kiêm tra trữ lượng mỏ đất phục vụ công trình	70.612.000
4	Chi phí lập báo cáo KT-KT	203.994.000
4.1	*Công trình giao thông*	*59.889.000*
4.2	*Công trình hạ tầng*	*144.105.000*
5	Chi phí thẩm tra thiết kế phần báo cáo KTKT	12.836.000
5.1	*Công trình giao thông*	*3.747.000*
5.2	*Công trình hạ tầng*	*9.089.000*

6	Chi phí thẩm tra dự toán phần báo cáo KTKT	12.471.000
6.1	*Công trình giao thông*	*3.658.000*
6.2	*Công trình hạ tầng*	*8.813.000*
7	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu TCXD	21.272.000
7.1	*Công trình giao thông*	*6.354.000*
7.2	*Công trình hạ tầng*	*14.918.000*
8	Phí thẩm định HSMT gói thầu TCXD	5.681.000
9	Phí thẩm định KQLCNT gói thầu TCXD	5.681.000
10	Chi phí giám sát TCXD	188.980.000
10.1	*Công trình giao thông*	*70.589.000*
10.2	*Công trình hạ tầng*	*118.391.000*
IV	**Chi phí khác**	**254.880.000**
1	Thẩm định Báo cáo KT-KT	1.330.000
2	Thuế tài nguyên (7%*70.000đ/m3)	120.606.000
3	Phí bảo vệ môi trường	36.920.000
4	Chi phí kiểm toán (KT)	61.842.000
5	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán (QT)	34.182.000
V	**Dự phòng phí**	**175.313.000**
	Tổng cộng	**7.000.000.000**

12. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2026.

13. Nguồn vốn đầu tư và bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án:

13.1. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách xã (tỉnh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách xã năm 2026 tại Quyết định số 2269/QĐ-UBND ngày 17/07/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc dự toán chi năm 2026 từ nguồn tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại ngân sách cấp tỉnh năm 2025 để thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư).

13.2. Bố trí kế hoạch vốn thực hiện dự án: Năm 2026.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực để quản lý dự án.

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên (nếu có); phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có): Không.

16. Các nội dung khác (nếu có):

Điều 2. Phòng Kinh tế xã Buôn Đôn chịu trách nhiệm thực hiện các nội dung như Điều 1 Quyết định này và quản lý, thực hiện dự án theo đúng các pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Chánh văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế; Chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- CT. UBND xã;
- KB NN khu vực XIV - Phòng GD số 9;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ BUÔN ĐÔN T. ĐẮK LẮK

Nguyễn Cảnh Tùng